xìn lài

信赖

Verb · trust; count on; have faith in

Example Sentences

wǒ xìn lài wǒ de mā mā
我信赖我的妈妈。

I trust my mom.

péng yǒu zhī jiān yīng gāi xiāng hù xìn lài
朋 友之间 应 该 相 互信赖。

Friends should trust each other.

zhè jiā gōng sī yǐ yōu zhì fú wù yíng dé le gù kè de xìn lài
这家 公 司以优质服务 赢 得了顾客的信赖。

This company has won customers' trust with its high-quality service.

Trace each character, then write the word on your own.